

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 15 tháng 4 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 4 năm 2013, miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Số: 525 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2014, từ trang 4 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

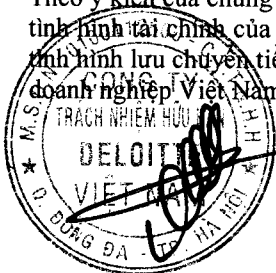
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 02 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.471.498.937.559	17.861.022.728.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164
1. Tiền	111		2.042.405.989.436	2.083.498.254.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.545.000.000.000	9.315.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	750.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		750.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.622.610.566.241	4.892.756.437.586
1. Phải thu khách hàng	131		5.242.202.930.906	4.366.563.929.487
2. Trả trước cho người bán	132		247.778.553.727	122.758.441.353
3. Các khoản phải thu khác	135	7	199.547.952.440	448.126.316.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(66.918.870.832)	(44.692.250.172)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.923.788.005.407	1.133.483.040.185
1. Hàng tồn kho	141		1.998.895.733.897	1.203.939.653.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.107.728.490)	(70.456.613.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587.694.376.475	436.284.996.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.185.817.295	58.968.080.979
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.263.918.740	158.096.610.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	26.799.862.241	5.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	440.444.778.199	219.215.305.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		19.425.709.265.233	21.376.525.084.182
I. Tài sản cố định	220		15.926.416.861.591	16.721.429.014.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.994.691.121.614	13.488.459.117.951
- Nguyên giá	222		28.405.202.725.607	26.171.978.529.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.410.511.603.993)	(12.683.519.411.182)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	253.367.840.594	253.423.709.812
- Nguyên giá	228		277.517.858.984	269.394.606.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.150.018.390)	(15.970.896.521)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.678.357.899.383	2.979.546.186.368
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.119.399.564.981	3.370.146.001.365
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.027.998.879.733	2.619.305.717.585
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	48.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	356.600.283.780	702.600.283.780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(313.439.598.532)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		379.892.838.661	1.284.950.068.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	379.503.988.661	1.284.947.068.686
2. Tài sản dài hạn khác	268		388.850.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.897.208.202.792	39.237.547.812.794

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

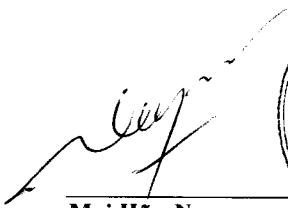
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11.893.630.828.799	12.364.909.960.444
I. Nợ ngắn hạn	310		7.458.333.019.719	5.835.576.642.068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
2. Phải trả người bán	312		2.645.812.974.736	1.650.212.097.966
3. Người mua trả tiền trước	313		3.862.061.469	1.495.014.261
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	753.790.873.285	645.746.399.381
5. Phải trả người lao động	315		95.364.661.382	125.327.462.656
6. Chi phí phải trả	316	21	1.491.782.984.787	1.123.578.530.306
7. Phải trả nội bộ	317	22	298.361.455.294	45.631.637.351
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	350.938.121.660	416.845.664.415
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101.691.024.460	48.261.196.695
II. Nợ dài hạn	330		4.435.297.809.080	6.529.333.318.376
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	24	44.264.383.269	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.470.229.670	4.470.229.670
3. Vay và nợ dài hạn	334	25	3.881.439.818.347	4.741.363.538.699
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		505.123.377.794	592.524.164.385
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	1.146.711.002.353
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		33.003.577.373.993	26.872.637.852.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	33.003.577.373.993	26.871.073.807.496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.182.249.669.456	1.286.577.475.528
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.640.908.356.774	1.417.475.409.061
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.100.544.872.944	5.088.363.175.354
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.564.044.854
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	1.564.044.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		44.897.208.202.792	39.237.547.812.794

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

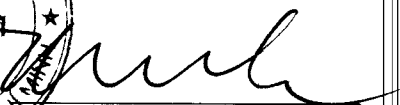
	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
USD	4.958.513,37	4.147.551,00
EUR	28,81	28,81


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 02 năm 2014


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng




Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

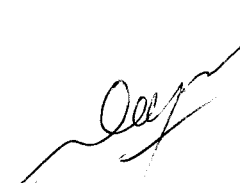
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

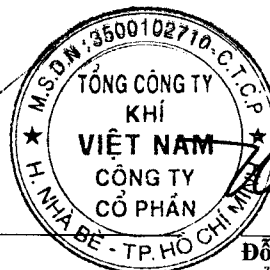
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	57.168.037.775.506	60.108.795.585.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	41.883.580.239	34.169.493.343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	57.126.154.195.267	60.074.626.092.045
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	41.712.650.750.440	46.967.969.341.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.413.503.444.827	13.106.656.750.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.300.223.650.087	1.128.789.480.728
7. Chi phí tài chính	22	30	722.591.999.963	211.962.187.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		241.126.069.554	156.063.616.363
8. Chi phí bán hàng	24		341.871.636.400	514.444.518.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.666.431.467.068	1.528.107.820.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		13.982.831.991.483	11.980.931.703.906
11. Thu nhập khác	31		1.170.508.452.631	35.429.602.744
12. Chi phí khác	32		65.598.315.932	9.113.956.475
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	1.104.910.136.699	26.315.646.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.087.742.128.182	12.007.247.350.175
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.845.418.785.761	2.105.673.268.625
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.242.323.342.421	9.901.574.081.550
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	6.454	5.217


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng




Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.087.742.128.182	12.007.247.350.175
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.761.323.718.105	2.656.681.477.779
Các khoản dự phòng	03	340.317.334.298	55.662.930.919
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.472.642.848	(7.404.793.664)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.239.491.376.129)	(1.082.379.885.687)
Chi phí lãi vay	06	241.126.069.554	156.063.616.363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.194.490.516.858	13.785.870.695.885
Thay đổi các khoản phải thu	09	(376.120.065.377)	1.225.169.785.335
Thay đổi hàng tồn kho	10	(794.956.080.328)	(574.562.905.619)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.262.040.228)	(2.045.466.462.202)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	761.738.794.857	1.183.781.041.504
Tiền lãi vay đã trả	13	(271.004.658.394)	(227.772.675.437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.815.002.074.264)	(1.863.064.206.761)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(116.418.620.889)	(117.216.764.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.575.465.772.235	11.366.738.507.719
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.107.105.687.646)	(1.779.024.587.296)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	348.077.342	-
3. Tiền chi cho vay	23	(750.000.000.000)	(9.149.284.943)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	346.000.000.000	312.988.740.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(465.566.990.000)	(828.853.060.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44.198.867.852	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.172.392.598.983	1.134.358.207.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.759.733.133.469)	(1.169.679.984.664)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.422.021.183.785	1.445.170.213.359
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.345.078.747.647)	(2.522.838.878.141)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.703.802.624.545)	(6.043.425.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.626.860.188.407)	(7.121.094.144.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.188.872.450.359	3.075.964.378.273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.398.498.254.164	8.318.284.343.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.284.913	4.249.531.928
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	11.398.498.254.164	11.398.498.254.164


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.106 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.098).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 1.146.711.002.353 đồng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 31.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.849.118.694	1.648.038.737
Tiền gửi ngân hàng	2.040.556.870.742	2.081.850.215.427
Các khoản tương đương tiền (i)	14.545.000.000.000	9.315.000.000.000
	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 12 tháng	750.000.000.000	-
	750.000.000.000	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	23.629.438.880	148.896.597.399
Phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	21.474.885.586	215.139.399.300
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	92.804.375.000	841.421.293
Các khoản phải thu khác	11.639.252.974	33.248.898.926
	199.547.952.440	448.126.316.918

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	334.017.723.505	370.203.024.076
Công cụ, dụng cụ	7.223.904.737	4.075.184.028
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.217.939.593	3.086.892.804
Thành phẩm	78.247.544.941	154.752.384.022
Hàng hóa	1.574.188.621.121	671.822.168.639
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.998.895.733.897	1.203.939.653.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.107.728.490)	(70.456.613.384)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.923.788.005.407	1.133.483.040.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.417.560.000	-
Thuế nhập khẩu	22.382.302.241	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.000.000
	26.799.862.241	5.000.000

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.844.369.311	1.708.651.853
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	437.600.408.888	217.506.653.822
	440.444.778.199	219.215.305.675

- (i) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Tổng Công ty tại các ngân hàng để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2013	1.938.056.365.490	387.683.381.110	121.145.168.734	126.242.528.834	23.598.851.084.965		26.171.978.529.133
Mua trong năm	9.016.436.415	8.526.752.144	831.074.203	14.251.583.817	2.722.254.305		35.348.100.884
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.391.868.233.265	-	-	-	17.964.364.816		2.409.832.598.081
Cải tạo, nâng cấp	7.766.677.126	-	-	94.500.420	-		7.861.177.546
Điều chỉnh theo quyết toán	3.517.010.800	(1.594.536.123)	-	-	(190.568.957.332)		(188.646.482.655)
Thanh lý, nhượng bán	(2.127.172.185)	(1.452.124.390)	-	(2.025.474.818)	-		(5.604.771.393)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(111.310.831)	(8.898.981.605)	(140.270.666)	(19.516.639.988)	(2.497.524.625)		(31.164.727.715)
Tăng/(Giảm) khác	(2.485.255.683)	-	-	-	8.083.557.409		5.598.301.726
Tại ngày 31/12/2013	4.345.500.984.397	384.264.491.136	121.835.972.271	119.046.498.265	23.434.554.779.538		28.405.202.725.607
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2013	817.624.116.483	240.664.069.951	68.362.353.157	77.791.267.314	11.479.077.604.277		12.683.519.411.182
Khấu hao trong năm	342.572.462.518	37.772.587.918	13.969.976.462	17.990.239.974	2.341.143.271.244		2.753.448.538.116
Thanh lý, nhượng bán	(165.054.911)	(1.444.502.068)	-	(2.025.738.452)	-		(3.635.295.431)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(32.041.483)	(6.388.035.239)	(125.032.577)	(14.836.382.650)	(1.439.557.925)		(22.821.049.874)
Tại ngày 31/12/2013	1.159.999.482.607	270.604.120.562	82.207.297.042	78.919.386.186	13.818.781.317.596		15.410.511.603.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2013	3.185.501.501.790	113.660.370.574	39.628.675.229	40.127.112.079	9.615.773.461.942		12.994.691.121.614
Tại ngày 31/12/2012	1.120.432.249.007	147.019.311.159	52.782.815.577	48.451.261.520	12.119.773.480.688		13.488.459.117.951

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết với nguyên giá là 358.778.019.682 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 72.458.855.194 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 3.767.101.966.857 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.550.544.476.967 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	242.267.008.000	27.127.598.333	269.394.606.333
Mua trong năm	-	5.951.366.751	5.951.366.751
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(144.184.100)	(144.184.100)
Tăng khác	2.316.070.000	-	2.316.070.000
Tại ngày 31/12/2013	244.583.078.000	32.934.780.984	277.517.858.984
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	1.663.726.200	14.307.170.321	15.970.896.521
Khấu hao trong năm	556.038.625	7.738.451.622	8.294.490.247
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(115.368.378)	(115.368.378)
Tại ngày 31/12/2013	2.219.764.825	21.930.253.565	24.150.018.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	242.363.313.175	11.004.527.419	253.367.840.594
Tại ngày 31/12/2012	240.603.281.800	12.820.428.012	253.423.709.812

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	398.886.902.889	183.440.931.235
Kho chứa LPG lạnh	-	1.853.555.696.608
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	79.382.103.931	73.445.529.518
Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	283.269.591.661	-
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	499.347.488.633	307.710.556.124
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131.849.342.644	131.848.342.644
Kho chứa LNG Thị Vải (1MTPA)	74.349.202.109	69.941.941.558
Dự án thu gom và phân phối khí mở Hàm Rồng và Thái Bình	88.493.398.924	52.658.320.301
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh Thị Vải và Kho LNG	250.265.717.649	181.933.290.591
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mở Rồng giai đoạn 1	737.285.175.350	56.675.744.156
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20.809.223.285	18.328.681.959
Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn Sơn 2	20.237.217.410	-
Dự án Đại Hùng	9.706.709.983	-
Dự án đường ống thu gom khí mở Thăng Long - Nam Đông Đô	6.442.462.966	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	31.594.566.671	3.568.356.396
	2.678.357.899.383	2.979.546.186.368

Tổng chi phí lãi tiền vay đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản trong năm 2013 là 31.924.244.162 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2012 VND
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ giữ			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	226.460.000.000	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	118.364.908.900	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	778.958.445.000	778.958.445.000
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (ii)	Đồng Nai	70,87%	70,87%	Sản xuất vỏ bình khí	-	50.699.840.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	184.839.835.833	184.839.835.833
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí (iii)	Hà Nội	60,00%	60,00%	Hoạt động thể thao và văn hóa	-	6.173.987.852
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	1.719.375.690.000	1.253.808.700.000
					3.027.998.879.733	2.619.305.717.585

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) theo Nghị quyết số 137/NQ-KVN ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

(iii) Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí đã thực hiện giải thể trong năm 2013 theo Quyết định số 72/2013/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư vào các công ty con và chỉ có sự suy giảm về giá trị đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, theo đó Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con này với tổng số tiền là 313.439.598.532 đồng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000	48.240.000.000
	48.240.000.000	48.240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí

16. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá tài sản cố định	718.541.747.813	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	48.082.852.898	28.497.981.337
Giá trị còn lại của tài sản cố định	670.458.894.915	690.043.766.476
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	117.627.671.780	119.388.713.263
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.785.341.898	46.840.855.174
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	21.533.571.464	4.051.964.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.327.189.605	17.123.973.369
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.981.568.814	51.371.920.108
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	25.887.098.170	35.960.344.075
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	7.396.313.763	10.274.384.022
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.698.156.881	5.137.192.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	356.600.283.780	356.600.283.780
Ủy thác quản lý vốn dài hạn	-	346.000.000.000
	356.600.283.780	702.600.283.780

- (i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm giá trị khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng với mục đích nắm giữ dài hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và nhận thấy không có sự suy giảm giá trị nên không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	341.217.322.506	1.251.130.182.514
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.286.666.155	33.816.886.172
	379.503.988.661	1.284.947.068.686

- (i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 909.912.860.008 đồng.

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	183.114.129.896	108.495.305.310
Thuế nhập khẩu	-	2.956.071.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.332.839.261	522.916.127.764
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	3.302.217.226
Thuế thu nhập cá nhân	10.439.627.966	7.652.843.591
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.268.544.881	423.834.245
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.892.000	-
	753.790.873.285	645.746.399.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	108.495.305.310	1.282.583.618.477	1.207.964.793.891	183.114.129.896
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	680.654.743.610	685.072.303.610	(4.417.560.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.302.217.226	41.883.580.239	39.845.958.184	5.339.839.281
Thuế nhập khẩu	2.956.071.245	277.036.278.805	302.374.652.291	(22.382.302.241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	522.916.127.764	2.845.418.785.761	2.815.002.074.264	553.332.839.261
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.896.449.334	5.600.557.334	295.892.000
Thuế thu nhập cá nhân	7.652.843.591	52.179.787.921	49.393.003.546	10.439.627.966
Thuế môn bài	-	17.500.000	17.500.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	418.834.245	55.806.332.859	54.956.622.223	1.268.544.881
Các khoản phải nộp Nhà nước khác (i)	-	30.945.482.839	30.945.482.839	-
Cộng	645.741.399.381	5.272.422.559.845	5.191.172.948.182	726.991.011.044
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.000.000			26.799.862.241
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	645.746.399.381			753.790.873.285

- (i) Các khoản phải nộp Nhà nước khác là phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không sử dụng trong năm như đã trình bày tại Thuyết minh số 31.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	35.338.734.292	43.081.839.539
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	26.670.743.950	-
Chi phí lãi vay	36.426.947.463	34.381.292.141
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	235.622.007.210	152.064.265.134
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	981.867.578.026	880.608.028.017
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	155.889.441.103	7.101.602.075
Các khoản khác	19.967.532.743	6.341.503.400
	1.491.782.984.787	1.123.578.530.306

- (i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm 2014. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	298.361.455.294	45.631.637.351
	298.361.455.294	45.631.637.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả với số tiền 46.342.042.702 đồng theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng kỳ theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- Khoản phải trả với số tiền 244.427.145.521 đồng liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại ngày 16 tháng 5 năm 2011 như trình bày tại Thuyết minh số 26.
- Khoản phải trả với số tiền 7.592.267.071 đồng liên quan đến việc quyết toán công trình “Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh”.

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	89.132.813.827	85.434.656.946
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	173.639.500.854	166.243.187.091
Bảo lãnh dự thầu	-	105.159.339.517
Liên doanh Viet - Nga VietsovPetro (ii)	65.025.992.405	-
Cổ tức phải trả	567.603.111	20.597.320.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.572.211.463	39.411.160.861
	350.938.121.660	416.845.664.415

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 16.
- (ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án “Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4” của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Viet - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	44.264.383.269	44.264.383.269
	44.264.383.269	44.264.383.269

Phải trả dài hạn nội bộ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh khoản phải trả về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi Mồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.789.549.849.704	3.116.976.481.765
Ngân hàng Standard Chartered	1.246.357.777.731	1.845.596.667.069
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.696.339.043	443.912.295.925
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	114.487.131.674	321.075.336.904
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	153.974.424.042	297.417.903.804
Ngân hàng Calyon Việt Nam	-	94.613.636.251
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	422.090.460.552	218.813.976.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	122.526.239.951	181.435.880.018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	524.486.458.296	-
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
(Được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)		
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	3.881.439.818.347	4.741.363.538.699

Các khoản vay của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay bằng USD	3.829.832.548.142	5.389.936.439.092
Vay bằng VND	1.768.336.132.851	1.129.905.738.644
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736

Các khoản vay của Tổng Công ty được đảm bảo bằng các hình thức sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tín chấp	5.444.194.256.951	6.127.810.637.681
Bảo lãnh của bên thứ 3	153.974.424.042	392.031.540.055
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 11,4% đến 13,5%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 1% đến 3,18%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	378.670.763.085	526.797.231.538
Vay theo lãi suất thả nổi	5.219.497.917.908	5.993.044.946.198
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
Trong năm thứ hai	1.395.161.143.834	1.668.088.828.994
Từ ba năm đến năm thứ năm	1.537.120.581.446	1.978.571.440.164
Sau năm năm	949.158.093.067	1.094.703.269.541
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
Số phải trả sau 12 tháng	3.881.439.818.347	4.741.363.538.699

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2012	18.950.000.000.000	-	-	10.281.997.027	214.429.579.255	428.859.158.509	214.429.579.255	3.323.658.478.447	23.141.658.792.493
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	9.901.574.081.550	9.901.574.081.550
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.072.147.896.273	988.616.250.552	-	(2.060.764.146.825)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(67.126.229.367)	(67.126.229.367)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6.064.000.000.000)	(6.064.000.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	(15.411.576.032)	(15.411.576.032)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(10.281.997.027)	-	-	-	-	(10.281.997.027)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(85.771.831.702)	70.432.567.581	(15.339.264.121)
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.950.000.000.000	-	-	-	1.286.577.475.528	1.417.475.409.061	128.657.747.553	5.088.363.175.354	26.871.073.807.496
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.242.323.342.421	12.242.323.342.421
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	6.895.672.193.928	1.223.432.947.713	-	(8.119.105.141.641)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(168.373.770.633)	(168.373.770.633)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)	(5.685.000.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(11.094.470.644)	(11.094.470.644)
Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa (iv)	-	1.216.727.266	-	-	-	-	-	(245.831.372.787)	(244.614.645.521)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(736.889.126)	(736.889.126)
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	-	8.182.249.669.456	2.640.908.356.774	128.657.747.553	3.100.544.872.944	33.003.577.373.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2012 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013. Theo đó, Tổng Công ty trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính với các số tiền tương ứng là 2.615.000.000.000 đồng và 383.749.448 đồng.

Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 với số tiền tương ứng là 4.280.672.193.928 đồng và 1.223.049.198.265 đồng. Số trích vào các quỹ cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

- (ii) Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 với số tiền 89.873.770.633 đồng.

Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền 78.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

- (iii) Phân chia lợi nhuận của hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo tỷ lệ góp vốn.

- (iv) Theo biên bản quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lợi nhuận sau thuế từ các năm trước để chuyển trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 244.427.145.521 đồng (Thuyết minh số 22), ghi nhận Thặng dư vốn cổ phần với số tiền 1.216.727.266 đồng, và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 187.500.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại
	(Cổ phần)	(%)	ngày 31/12/2013
			(VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 trong năm 2013 với số tiền là 1.895.000.000.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

Tổng Công ty cũng đã công bố và tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 3.790.000.000.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	57.168.037.775.506	60.108.795.585.388
Doanh thu bán khí khô	30.786.297.280.543	35.349.217.245.247
Doanh thu bán LPG	21.573.385.317.903	21.674.624.110.079
Doanh thu vận chuyển khí	4.040.790.375.278	2.401.913.832.649
Doanh thu bán condensate	460.719.382.626	375.864.602.078
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	117.627.671.780	119.388.713.263
Doanh thu khác	189.217.747.376	187.787.082.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	41.883.580.239	34.169.493.343
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	41.883.580.239	34.169.493.343
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.126.154.195.267	60.074.626.092.045

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2012 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.380 tỷ đồng và 3.376 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	21.829.765.654.227	27.578.039.400.161
Giá vốn bán LPG	18.198.959.354.633	18.610.742.383.033
Giá vốn vận chuyển khí	1.325.687.869.740	446.533.183.600
Giá vốn bán condensate	211.536.202.837	188.672.821.820
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.785.341.898	46.840.855.174
Giá vốn khác	99.916.327.105	97.140.698.039
	41.712.650.750.440	46.967.969.341.827

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.639.899.130	923.651.517.435
Lãi ủy thác quản lý vốn	18.522.527.777	31.303.130.041
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.550.684.127	38.603.986.974
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.990.876.503	7.746.844.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	185.519.662.550	127.484.002.200
	1.300.223.650.087	1.128.789.480.728

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	241.126.069.554	156.063.616.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.628.545.484	53.893.118.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.463.519.351	342.050.414
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	313.439.598.532	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	12.674.960.000	-
Chi phí tài chính khác	34.259.307.042	1.663.402.281
	722.591.999.963	211.962.187.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập khác	1.170.508.452.631	35.429.602.744
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	1.146.711.002.353	-
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	348.077.342	2.865.281.818
Thu nhập khác	23.449.372.936	32.564.320.926
Chi phí khác	65.598.315.932	9.113.956.475
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	30.945.482.839	-
Chi phí thanh lý tài sản	1.969.739.596	2.924.045.807
Chi phí khác	32.683.093.497	6.189.910.668
	1.104.910.136.699	26.315.646.269

- (i) Tổng Công ty hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.087.742.128.182	12.007.247.350.175
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(185.519.784.102)	(127.484.002.200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.206.538.976	113.645.675.602
Thu nhập chịu thuế	14.922.428.883.056	11.993.409.023.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.845.418.785.761	2.105.673.268.625

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	12.242.323.342.421	9.901.574.081.550
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	11.094.470.644	15.411.576.033
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.231.228.871.777	9.886.162.505.517
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.454	5.217

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.441.046.672.325	5.078.547.222.583
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	17.353.555.072.678	22.470.710.284.754
Chi phí nhân công	410.118.495.968	422.442.775.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.761.323.718.105	2.656.681.477.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.108.555.108	1.384.566.589.316
Chi phí khác	1.719.938.107.519	1.354.912.627.245
	29.113.090.621.703	33.367.860.976.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kho chứa LPG lạnh	-	733.282.927.297
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.425.238.697	955.832.499.248
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lộ 102 và 106	576.644.814.849	612.479.893.472
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	427.471.810.522	1.108.081.241.716
	1.955.541.864.068	3.409.676.561.733

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 4 tỷ m ³ /năm	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến 31 tháng 12 năm 2034

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2014

Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cung cấp khí cho các nhà máy điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ nguồn bể khí Nam Côn Sơn. Việc cung cấp khí được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Hợp đồng cung cấp khí giữa các bên có xác định định mức bao tiêu khí hàng năm, nhưng chưa có quy định về đơn giá áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu (nếu có) này. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu bán khí đối với lượng khí giao vượt trên định mức bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo đơn giá tạm tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình thương thảo để thống nhất đơn giá bán khí áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu quy định trong hợp đồng mua bán khí nêu trên. Số chênh lệch doanh thu (nếu có) khi áp dụng đơn giá bán khí mới sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo ngay khi thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.374.832.012.514	4.769.997.996.233
Các khoản ký cược, ký quỹ	437.600.408.888	217.506.653.822
Đầu tư dài hạn	356.600.283.780	702.600.283.780
Tổng cộng	23.506.438.694.618	17.088.603.187.999
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736
Phải trả người bán và phải trả khác	3.343.606.495.919	2.155.404.494.629
Chi phí phải trả	1.491.782.984.787	1.123.578.530.306
Tổng cộng	10.433.558.161.699	9.798.825.202.671

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.138.379.551.037	86.331.272.608	5.840.772.174.218	6.069.344.906.368

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Đô la Mỹ	(235.119.631.159)	(299.150.681.688)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(104.389.958.358)
VND	-200	104.389.958.358
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	(119.860.898.924)
VND	-200	119.860.898.924

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 103.419.415.968 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 66.918.870.832 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.587.405.989.436	-	-	16.587.405.989.436
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000.000	-	-	750.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.374.832.012.514	-	-	5.374.832.012.514
Các khoản ký cược, ký quỹ	437.600.408.888	-	-	437.600.408.888
Đầu tư dài hạn	-	356.600.283.780	-	356.600.283.780
Tổng cộng	23.149.838.410.838	356.600.283.780	-	23.506.438.694.618
31/12/2013				
Các khoản vay	1.716.728.862.646	2.932.281.725.280	949.158.093.067	5.598.168.680.993
Phải trả người bán và phải trả khác	3.294.871.882.980	48.734.612.939	-	3.343.606.495.919
Chi phí phải trả	1.491.782.984.787	-	-	1.491.782.984.787
Tổng cộng	6.503.383.730.413	2.981.016.338.219	949.158.093.067	10.433.558.161.699
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.646.454.680.425	(2.624.416.054.439)	(949.158.093.067)	13.072.880.532.919
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.398.498.254.164	-	-	11.398.498.254.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.769.997.996.233	-	-	4.769.997.996.233
Các khoản ký cược, ký quỹ	217.506.653.822	-	-	217.506.653.822
Đầu tư dài hạn	-	702.600.283.780	-	702.600.283.780
Tổng cộng	16.386.002.904.219	702.600.283.780	-	17.088.603.187.999
31/12/2012				
Các khoản vay	1.778.478.639.037	3.646.660.269.158	1.094.703.269.541	6.519.842.177.736
Phải trả người bán và phải trả khác	2.106.669.881.690	48.734.612.939	-	2.155.404.494.629
Chi phí phải trả	1.123.578.530.306	-	-	1.123.578.530.306
Tổng cộng	5.008.727.051.033	3.695.394.882.097	1.094.703.269.541	9.798.825.202.671
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.377.275.853.186	(2.992.794.598.317)	(1.094.703.269.541)	7.289.777.985.328

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán hàng		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.335.312.637.970	1.130.872.156.890
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	558.419.569.095	2.147.493.021.112
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.785.465.915.358	2.845.754.847.559
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	460.771.141.390	375.913.014.952
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.081.162.877.766	10.631.792.874.737
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	37.278.334.607	43.229.089.763
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	2.144.196.481.182	1.572.089.442.097
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	504.487.065.877	1.127.997.031.316
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	5.969.537.388.582	5.081.322.845.534
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	49.523.344.939	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.121.317.224.264
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	691.422.680.842	672.296.423.257
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	521.666.083.039	363.569.490.884
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	43.638.833.903	-
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	12.512.257.383.564	5.208.520.151.640
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.318.053.296.419	2.338.129.250.253
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	2.686.190.412.184	10.004.217.529.659
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	826.622.399.733	301.734.504.667
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	397.630.150.883	516.740.779.382
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	173.472.818.174	110.919.310.444
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	475.042.709.300	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	13.890.852.025	15.103.655.470

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	200.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	800.000.000.000	1.100.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	302.402.933.494	778.684.404.634
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	281.531.190.794	260.212.373.027
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.522.534.613	335.694.672.382
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.428.436.106	71.223.955.506
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16.173.590.432	13.317.238.622
Công ty Cổ phần Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	1.474.308.991.961	993.342.467.724
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	477.386.380.265	221.864.256.458
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	114.654.717.672	124.111.939.384
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	138.305.277.296	125.596.638.738
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	61.596.610.765	43.529.682.039
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.131.365.191	96.027.385.811
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	317.546.678.975	41.621.760.075
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	14.475.804.306	37.454.278.612
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	177.458.276.370	270.156.034.500
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	409.367.851.369
Ủy thác quản lý vốn dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	346.000.000.000
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	342.625.838.563	89.896.020.620
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.008.538.321.976	880.608.028.017
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	173.639.500.854	153.334.600.000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	65.025.992.405	-
Các khoản trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	6.926.445.518	31.021.824.003
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	-	26.815.243.404
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	173.645.399.729	-
Các khoản vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	114.487.131.674	321.075.336.902

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2014, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) ban hành Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013 quyết định tăng vốn điều lệ từ 429 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng theo hình thức phát hành cổ phần riêng lẻ cho Tổng Công ty, phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên của Công ty và phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các bên. Theo đó, Tổng Công ty cam kết mua thêm tổng cộng 5.864.734 cổ phần với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng với số tiền cam kết góp vốn thêm là 58.647.340.000 đồng. Tổng Công ty cũng sẽ nhận được thêm 2.770.766 cổ phần của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam theo phương án phát hành cổ phiếu thưởng của công ty này theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2014